

KINH TẾ ĐÔNG DƯƠNG TỪ 1945 ĐẾN 1954 TRONG VÙNG THUỘC PHÁP

Charles-Henri Dimaria và Lê Văn Cường***

Tóm tắt

Trong bài này, chúng tôi trình bày kinh tế Đông Dương trong vùng thuộc Pháp, từ 1945 đến 1954. Chúng ta có thể nhận xét là kinh tế 3 nước này ngày càng suy sụp. Chiến tranh chỉ có thể làm trầm trọng thêm những vấn đề mà lẽ ra Đông Dương cần phải giải quyết: làm thế nào để các nước nông nghiệp thuần túy có thể thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển về kinh tế trong hoàn cảnh thị trường quốc tế của những sản phẩm các nước đó làm ra ngày càng thu hẹp lại ?

Phần lớn các dữ kiện và con số mà chúng tôi thu thập được đều dựa trên địa bàn Đông Dương nói chung, khó lòng phân chia ra cho từng nước một. Kết quả nghiên cứu này chưa làm chúng tôi thực sự vừa lòng. Chẳng hạn như chưa thể hiện được một cách rõ nét hoàn cảnh nền kinh tế của mỗi nước trong giai đoạn nghiên cứu. Hiện tại thì chúng tôi vẫn chưa có được, đối với mỗi nước, con số về Thu nhập quốc dân (GDP), tổng số lao động có việc làm, tổng số người thất nghiệp. Phần nghiên cứu về tình hình xuất- nhập khẩu cũng chưa đầy đủ thông tin về lượng. Tuy vậy, với những so sánh có tính chất tương đối, chúng tôi hy vọng rằng bài này vẫn cho phép độc giả hiểu được và hình dung được về một thời kỳ đầy những xáo trộn và rối ren trong lịch sử, và hiểu được tiến trình ở Đông Dương. Sau khi tìm hiểu về giai đoạn này, người ta có thể nói rằng, cuộc chiến tranh chỉ có thể làm trầm trọng thêm những vấn đề mà lẽ ra Đông Dương cần phải giải quyết : làm thế nào để các nước nông nghiệp thuần túy có thể thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu, kém phát

triển về kinh tế trong hoàn cảnh thị trường quốc tế của những sản phẩm các nước đó làm ra ngày càng thu hẹp lại ?

1. Hoàn cảnh kinh tế Đông Dương 1945-1946

Theo Bị vong lục của Tiểu ban thiết kế các vùng bị tàn phá (14-02-1947, New York), dân số Đông Dương đã tăng từ 23 triệu người năm 1936 lên 27,7 triệu năm 1943. Điều đó có nghĩa là, tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm là ở mức 2,7%, cao hơn hẳn so với chỉ tiêu tương ứng của những năm về trước 1900-1936 (đâu là nguyên nhân của sự gia tăng này : giảm các nạn dịch ? giảm hạn đói ? chăm sóc sức khoẻ tốt hơn ? chất lượng cuộc sống tốt hơn ?). Về tình hình sản xuất nông nghiệp của Đông Dương, ta có bảng sau :

Biểu 1 : sản xuất nông nghiệp ở Đông Dương (tấn)

	1938	1946
Gạo	7.000.000	2.000.000
Ngô	540.000	9.000
Cao su	60.000	20.000
Chè	13.000	100 đến 400
Cà phê	3.600	1.500
Mía	80.000	30.000
Bông	1.000 đến 5.000	1.000
Thuốc lá	14.000	4.000
Khoai	3.000	3.000
Sắn	119.000	120.000

Nhiều cơ sở khai khoáng đã dừng hẳn hoạt động từ năm 1945. Sản lượng năm 1945 đạt 180.000 tấn, giảm 10% so với cuối những năm 30. Tổng số thiệt hại của thời gian 8 tháng bị quân đội Trung Hoa chiếm đóng (từ tháng 9/1945 đến tháng 3/1946) ước tính vào khoảng 425 triệu đồng (piastres), gấp đôi khoản thu nhập tài chính của Đông Dương trong cùng thời gian đó. Ngày 17/11/1945, theo

sáng kiến của François Bloch-Lainé, cố vấn của Thierry d'Argenlieu, Cao uỷ Pháp tại Đông Dương, đồng bạc 500\$ đã bị huỷ bỏ. Hành động này nhằm mục đích vô hiệu hoá ngân khố dự trữ của Nhật và Việt Minh. Ngày 25/12/1945, đồng bạc được nâng lên ở mức một đồng ngang với 17 francs. Sự quy đổi này có lợi cho sự chuyển tiền về chính quốc của các viên chức Pháp ở Đông Dương.

Cán cân thương mại Đông Dương, xét về giá trị danh nghĩa vẫn luôn luôn mang giá trị dương trong giai đoạn 1939-1945. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng năm 1945, Đông Dương xuất khẩu 18 triệu đồng hàng hoá và nhập khẩu 17 triệu đồng (các con số này thấp hơn rất nhiều so với chỉ tiêu đã đạt được vào năm 1938).

*Biểu 2: cán cân thương mại (1939-1945)
(triệu đồng)*

	1939	1940	1941	1943	1944	1945	1946
Nhập khẩu	240	204	200	169	65	17	310
Xuất khẩu	350	395	287	213	87	18	690

Cũng phải nhắc lại về ảnh hưởng của cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai: đường sắt chỉ khai thác được 677 km năm 1946, so với 2900 km năm 1938.

Hàng không dân dụng : Hàng tuần có hai chuyến bay từ Đông Dương sang Pháp và ngược lại. Các hãng hàng không hoạt động tại Đông Dương lúc bấy giờ có Air France và Tập đoàn hàng không quân sự (GMTA). Lịch bay của Air France như sau :

Paris-Sài Gòn : cất cánh lúc 8 giờ 45 ngày thứ sáu, đến nơi lúc 13 giờ 05 ngày thứ hai.

Sài Gòn-Paris : cất cánh lúc 7 giờ ngày thứ tư, đến nơi lúc 16 giờ 40 ngày thứ sáu.

Sau thoả thuận Pháp-Mỹ ngày 27/3/1946, có 3 tuyến bay mới được mở thêm là :

N°1 : Hoa Kỳ-Paris-Trung Đông-Ấn độ - Mianma-Thái Lan-Hà Nội-Trung Hoa.

N°7 : Hoa Kỳ-Manila - Sài Gòn -Singapore - Batavia.

N^o8 : Hoa Kỳ - Manila - Hồng Kông- Macao – Hà Nội –Thái Lan
- Mianma - Ấn độ.

Tình trạng sân bay Hà Nội không cho phép thực hiện các chuyến bay vận tải thương mại. Do vậy, chỉ có tuyến đường số 7 là được dự trù hoạt động. Từ năm 1948, Air France có thêm tuyến Sài Gòn - Thượng Hải (2 chuyến/tuần), Sài Gòn - Hồng Kông (1 chuyến/tuần) và Hà Nội – Côn Minh (1 chuyến/tháng).

2. Kinh tế Đông Dương năm 1949

2.1. Sản xuất nông nghiệp

- a) Trồng trọt. Sản lượng gạo năm 1949 vào khoảng 2.400.000 tấn thóc, nhiều hơn so với 2.200.000 tấn của năm trước đó. Các địa phương có gạo xuất khẩu chủ yếu là ở miền Nam (Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá). Do sự rớt giá của mặt hàng ngô trên thị trường thế giới, sản xuất ngô chỉ dừng lại ở mức 30.000 tấn. Diện tích trồng cao su là 45.800 hecta, giảm hơn một ít so với năm 1948. Sản lượng cao su đạt 43.000 tấn (so với 43.700 tấn năm 1948).
- b) Chăn nuôi. Trong tổng số đàn bò 1.500.000 con của toàn Đông Dương, miền Nam Việt Nam có 180.000 con, miền Bắc có 170.000 con. Về đàn lợn, miền Nam Việt Nam có 400.000 con, miền Bắc có 750.000 con trên tổng số 1.900.000 con của Đông Dương. Để sản xuất thịt, người ta đã giết mổ 40.000 con bò, 13.000 con trâu và 250.000 con lợn ở miền Nam Việt Nam, 16.000 con bò, 250 trâu và 92.000 lợn ở miền Bắc. Sản lượng sữa sản xuất ra ở Đông Dương là 1.245.000 lít, 500.000 lít ở miền Nam và 120.000 lít ở miền Bắc Việt Nam.
- c) Lâm-Ngư nghiệp. Sản lượng than củi giảm mạnh : 1.300 tấn trên toàn Việt Nam, so với 4.500 tấn năm 1940. Về nghề cá, chúng tôi không thu thập được những số liệu chính xác. Nhưng nhìn chung, sản lượng thủy sản đánh bắt được thường không đủ cho nhu cầu tiêu dùng của Việt Nam. Năm 1949, Việt Nam phải nhập khẩu của Campuchia

10.850 tấn (so với 4.000-5.000 tấn trước chiến tranh thế giới thứ hai).

2.2. Sản xuất công nghiệp

Việt Nam sản xuất toàn bộ than ở Đông Dương. Sản lượng năm 1949 là 378.400 tấn (năm 1948 là 355.000 tấn, năm 1938 là 2.300.000 tấn). Sản lượng xi-măng là 153.000 tấn (so với 97.000 tấn năm 1948). Do có sự cạnh tranh của các nước châu Phi trong việc cung cấp những sản phẩm dầu và xà phòng với giá rất thấp (giảm hơn 20% so với các sản phẩm sản xuất tại Đông Dương), và do thị trường bên trong đã bão hòa, sản xuất xà phòng gần như chững lại (giảm từ 5.000 tấn xuống còn 800 tấn). Miền Nam Việt Nam và Campuchia sản xuất tổng cộng 145.000 hl rượu, còn xa mới đạt đến mức 2.200.000 hl như trước chiến tranh. Sản lượng bia (sản xuất tập trung chủ yếu ở Việt Nam) vào khoảng 268.000 hl. Công ty bông và sợi Bắc kỳ đã đưa vào hoạt động năm 1948 một nhà máy sợi và dệt ở Nam Định. Trong thời điểm đó, họ đang phải đối phó với vấn đề thiếu nhân công. Cùng với nhà máy sợi Hải Phòng, hàng năm, hai nhà máy này sản xuất được khoảng 1.200 tấn sợi bông.

2.3. Giao thông vận tải

Giao thông đường bộ và đường sắt vẫn còn chưa đủ đáp ứng nhu cầu. Giao thông bằng đường hàng không đã có một bước tiến triển mới: trong năm 1947 đã có 3.749 chuyến bay được thực hiện, năm 1948 tăng lên là 13.961 chuyến (trong đó có 688 chuyến bay quốc tế). Năm 1949, số hành khách trên các tuyến đường bay quốc tế (chủ yếu là các tuyến Paris, Calcutta, Bangkok, Singapore, Hongkong) là 10.289 hành khách đến và 12.656 hành khách đi. Số hành khách của các tuyến bay nội địa cũng tăng lên đến 132.741 (so với 103.983 năm 1948).

2.4. Thương mại quốc tế

Cán cân thương mại quốc tế có giá trị âm kể từ năm 1947. Năm 1949, giá trị nhập siêu là 2.785 triệu đồng. Trong 9 tháng đầu năm 1949, Đông Dương nhập 19.000 tấn bột ngũ cốc, 12.700 tấn đường, 32.400 tấn đồ uống, 12.150 tấn giấy, 8.000 tấn vải bông, 105.000 tấn

dầu và các chiết xuất từ dầu. Cả năm 1949, lượng hàng xuất khẩu của Đông Dương bao gồm khoảng 135.000 tấn gạo (năm 1948 là 232.000 tấn, năm 1938 là 600.000 tấn), 27.500 tấn ngô (năm 1948 là 46.800 tấn) và 41.400 tấn (năm 1948 là 42.600 tấn).

2.5. Tiền tệ và tài chính tư nhân

Viện phát hành Đông Dương, tuy đã được chính thức thành lập theo văn bản pháp luật công bố ngày 25 tháng 9 năm 1948 nhưng vẫn chưa thực sự đi vào hoạt động. Do vậy, việc phát hành tiền tệ vẫn do Ngân hàng Đông Dương đảm nhiệm. Lượng tiền tệ lưu thông, mặc dù đã tăng lên 9% trong vòng 10 tháng đầu nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu quay vòng của đời sống kinh tế. Bước đầu, một số lượng khá lớn vốn đã được dùng để bù đắp sự thâm hụt về thương mại. Nguy cơ phá giá của đồng bạc Đông Dương đã thúc đẩy mạnh những dòng tiền mặt chuyển về chính quốc. Các thương gia tìm kiếm biện pháp nhanh nhất để chuyển tiền thành hàng hoá. Các cơ sở sản xuất thì tận dụng triệt để nguồn vốn vay ngân hàng. Trên thị trường Sài Gòn - Chợ Lớn, chỉ số chung của giá buôn tăng 5% (so với 48% năm 1948). Giá gạo tăng từ 2,4 đồng lên 2,9 đồng một kg. Chỉ số hàng tiêu dùng khác ổn định tại Sài Gòn và tại Hà Nội, đối với tầng lớp bình dân. Còn đối với thị trường của những kiều dân Âu châu và tầng lớp trung lưu, giá có hơi giảm nhẹ tại Hà Nội, ngược lại, tốc độ lạm phát lại vượt quá mức 10% tại Sài Gòn. Nhưng nhìn chung, chỉ số giá năm 1949 là tương đối ổn định. So với giai đoạn trước đó: 1938-1948, lạm phát trung bình hàng năm là 39%, giá cả đã tăng gấp 26,5 lần từ 1939 đến năm 1948.

2.6. Nhân công, việc làm, lương

Mặc dù có thất nghiệp, trong một vài lĩnh vực kinh tế vẫn xảy ra hiện tượng thiếu nhân công, nhất là những nhân công có tính chuyên nghiệp (như ngành than ở miền Bắc, ngành cao su ở miền Nam Việt Nam). Tiền lương trung bình một ngày vào khoảng 15 đồng ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn (so với 11,27 đồng năm 1948, 7,7 đồng năm 1947, 0,65 đồng năm 1938-1939). Nếu so sánh mức độ tăng của tiền lương với mức độ gia tăng của chỉ số giá trong giai đoạn 1939-1948, ta sẽ thấy hiện tượng giảm sức mua của đồng

lương (chỉ số chung của giá tăng gấp 26,5 lần trong khi lương chỉ tăng lên có 17,3 lần). Tiền lương bình quân của khu vực Hà Nội - Hải Phòng cao hơn (21 đồng /ngày). Một nghị định ra ngày 22 tháng 2 năm 1949 đã ấn định một mức lương tối thiểu, biến động trong khoảng từ 12 đến 24 đồng/ngày tùy theo từng ngành. Mặt khác, mức lương tối thiểu của nhân công trong sản xuất nông nghiệp cũng được xác định : không được thấp hơn 4,25 đồng đối với lao động không chuyên và 5,25 đồng đối với công nhân khai thác cao su. Chúng ta cũng thử làm một phép so sánh giữa đồng lương tại Đông Dương và tại Pháp. Lấy khu vực Hà Nội - Hải Phòng là nơi mức lương có cao hơn so với Sài Gòn, một tuần làm việc 6 ngày thì mức lương tháng trung bình của năm 1949 sẽ là 8.568 francs. Trong khi đó, mức lương trung bình của người lao động tại Pháp là 18.221 francs/tháng.

3. Hội nghị liên quốc gia tổ chức Pau (29/6/1950) và những hệ quả của nó

Những thoả thuận trong hội nghị Pau có liên quan đến các nước Campuchia, Lào, Việt Nam và Pháp. Các văn bản đó đã được chính phủ Bảo Đại ký ngày 23/12/1950, Campuchia ký ngày 25/12/1950 và Lào ký ngày 26/12/1950.

Các thoả thuận trên quy định những gì?

Trong lĩnh vực *kinh tế xã hội* : trước khi ký những điều khoản thoả thuận này, nước Pháp điều hành nền kinh tế Đông Dương thông qua các tổ chức hành chính (sở ngoại thương, mỏ, công nghiệp, cấp thoát nước và nghề rừng, nông nghiệp, ban thống kê...) ; viên Cao uỷ có một quyền hành rất lớn trong việc điều chỉnh và can thiệp vào các hoạt động của đời sống kinh tế. Với những thoả thuận của Hội nghị Pau, Pháp buộc phải dẹp bỏ các tổ chức kinh tế nói trên và chuyển giao quyền hành cho 3 quốc gia liên hiệp thuộc Khối Liên hiệp Pháp. Thay vào đó, những tổ chức bốn bên được lập ra để phối hợp chính sách kinh tế của 3 nhà nước. Các quyết định cơ bản phải được sự nhất trí của tất cả các bên. Các đơn vị cấp quốc gia đầu tiên được lập ra thuộc ngành bưu chính viễn thông và giáo dục. Nước Pháp cũng chuyển giao cho 3 quốc gia Đông Dương toàn

bộ các dịch vụ vệ sinh và y tế công cộng, kể cả những quyền hạn quốc tế trong lĩnh vực này.

Trong lĩnh vực *tài chính* : bước đầu, các quốc gia Đông Dương đã có một khoản ngân sách riêng. Họ cũng có quyền tăng biểu giá thuế hoặc đặt ra những loại thuế mới. Tuy nhiên, khi một quyết định nào đó có thể gây thiệt hại cho những thành viên khác, nó sẽ phải được đưa ra để tham khảo trước ý kiến của các đại diện những quốc gia kia để bảo đảm sự dung hoà giữa lợi ích chung của cả 4 quốc gia và quyền tự chủ của mỗi nền kinh tế.

Ba nước Đông Dương tạo đồng tiền riêng thông qua Viện phát hành tiền tệ của các quốc gia Campuchia, Lào và Việt Nam. Nếu thiếu, các nước này có thể sử dụng đồng bạc Đông Dương là đơn vị tiền tệ được Viện bảo lãnh bằng franc và trong trường hợp cần thiết, bằng vàng và ngoại tệ. Viện Phát hành có đại diện của mình tại 3 quốc gia Đông Dương và tại Pháp. Sự độc quyền phát hành tiền tệ của Ngân hàng Đông Dương được chính thức chuyển giao cho Viện vào ngày 31/12/1951. Các quốc gia Đông Dương có các cơ quan thuế quan riêng, nhưng cam kết sẽ thành lập ra một Liên hiệp thuế quan.

Sau đó, Viện này đã nhanh chóng biến chuyển theo chiều hướng chia rẽ. Các nước Đông Dương áp dụng những chính sách kinh tế riêng rẽ và có phần trái ngược với những ý tưởng của thoả ước Pau. Mặt khác, do bộ máy tổ chức vừa phức tạp vừa không còn hợp thời nữa nên trên thực tế, khó có thể áp dụng những công cụ quản lý để điều khiển được sự vận hành của tổ chức này. Một cuộc hội thảo về kinh tế và thuế quan đã nhóm họp tại Paris vào tháng 4-5 năm 1952 nhưng không đem lại kết quả gì. Do giá gạo gia tăng, từ tháng 5/1952, Việt Nam và Campuchia đã quyết định cấm xuất khẩu loại ngũ cốc này ra khỏi lãnh thổ. Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với chủ trương trao đổi mậu dịch tự do giữa các nước trong Liên hiệp thuế quan.

Hội nghị liên Chính phủ tại Sài Gòn, từ tháng 7 đến tháng 9/1952 đã dẫn đến một thất bại nữa : không một chính sách nào về xuất khẩu được chấp nhận, kể cả những vấn đề liên quan đến lợi ích chung. Mùa thu năm 1952, Chính phủ Bảo Đại đã quyết định không chia cho Lào và Campuchia phần thu nhập mà trước đó họ

vẫn được hưởng từ doanh thu hải quan hàng tháng (tỷ lệ chia là: Việt Nam 71%, Campuchia 22%, Lào 7%). Hội nghị từ 12/1 đến 25/3 1953 một lần nữa nhấn mạnh sự bất đồng giữa 3 nước Đông Dương trong lĩnh vực ngoại thương và hải quan. Ngày 25/3, ngày cuối cùng của hội nghị, Campuchia đã đề nghị xét lại một lần nữa, trước ngày 31/12/1953, tất cả các điều khoản đã thoả thuận tại Pau. Ngày 28/4, Chính phủ Bảo Đại tuyên bố muốn xét lại trước ngày 31/12/1953 các mức thuế suất hải quan để có thể đối phó với sự gia tăng các chi phí quân sự. Chính phủ Lào không đồng ý với cách phân bổ nguồn ngân sách thu được qua thuế quan trong năm hoạt động đầu tiên, 1950-1951, của Liên hiệp tiền tệ. Trong thực tế, Liên hiệp này đã tan vỡ.

4. Hoàn cảnh kinh tế Đông Dương giai đoạn 1952-1953

4.1 Sản xuất nông nghiệp

Sản lượng thóc của Đông Dương năm 1952 ước tính vào khoảng 5,5 triệu tấn. Trong đó bao gồm 3,5 triệu tấn của Việt Nam và 1,4 triệu tấn của Campuchia. Các tiến bộ về mặt kỹ thuật rất chậm. Tại Việt Nam, vào thời điểm năm 1952 chỉ có 27 cơ sở chọn lọc giống hoạt động (trước chiến tranh có 902 cơ sở). Năng suất cũng rất thấp, nếu tính ra gạo đã xay sát chỉ có 0,7 tấn/hecta, so với 1 tấn ở Mianma và 3 tấn ở Nhật. Vì lý do phải chi phí nhiều cho chiến tranh, khoản ngân sách dành cho phát triển sản xuất nông nghiệp của Việt Nam chưa đến 1%. Một phần nhu cầu về trang thiết bị, giống và phân bón được trang trải bằng các khoản viện trợ của Mỹ.

Năm 1952, sản lượng cao su (chỉ có ở Việt Nam và Campuchia) đã đạt mức độ ngang với thời gian trước chiến tranh. Do có sự tăng cầu trên thị trường quốc tế, tỷ trọng của ngành cao su trong tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu đã tăng từ 20% trước chiến tranh lên đến 35% sau chiến tranh. Trong 2 năm 1952, 1953, con số này còn cao hơn cả phần thu nhập từ xuất khẩu gạo.

Nghề nuôi cá nước ngọt ở Đông Dương là ngành đứng thứ 3, sau sản xuất gạo và cao su. Lượng đánh cá hàng năm vào khoảng 410.000 tấn (tập trung chủ yếu ở vùng Biển hồ của Campuchia). Tại vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, người ta ước tính có thể thu

được 50.000 tấn cá trên tổng diện tích 1,1 triệu hecta ruộng. Tuy nhiên, có một điều đáng lo ngại là sản lượng cá sẽ giảm đi trong tương lai do việc đánh bắt quá thường xuyên cộng với sự phát triển các loại cây trồng.

Trong năm 1953, một nghị định đã được ban hành nhằm bảo vệ lợi ích cho dân cày. Theo đó, mức tô mà tá điền phải nộp cho địa chủ được giảm đi 50%, tức là nó được giới hạn tối đa ở mức 15% trên tổng sản lượng thu hoạch. Trước đây thì thường tá điền vẫn phải nộp tô đến 50% tổng sản lượng. Nghị định này cấm các địa chủ không được đòi nợ những người chậm nộp tô.

Về vấn đề sở hữu ruộng đất ở vùng đồng bằng sông Hồng, người ta thấy có nhiều loại chủ đất : 1.300.000 người sở hữu những mảnh ruộng có diện tích dưới 3a, 212.000 người sở hữu trên 1 hecta, 2.000 người có trên 20 hecta. Tổng cộng 973.000 hecta canh tác được chia cho 1.853.000 địa chủ. Đặc điểm này cũng được thể hiện ở vùng đồng bằng ven biển Trung bộ của Việt Nam và những tỉnh miền Đông - Nam bộ. Tại những vùng khác thuộc Nam bộ, theo một thống kê được thực hiện năm 1950, có 257 địa chủ sở hữu trên 500 hecta và tổng số sở hữu của họ là 280.000 hecta. Một cách cụ thể hơn, trong số 257 địa chủ này, 185 người có từ 500 đến 1.000 hecta, 53 người có từ 1.000 đến 2.000 hecta, 15 người có từ 2.000 đến 4.000 hecta và có 4 người sở hữu trên 4.000 hecta đất.

4.2 Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của Campuchia và Việt Nam, nhất là các ngành như than, điện, xi măng và khí đốt đã có sự tăng trưởng trong vòng 3 năm trước đó. Ở Việt Nam, việc lắp đặt các máy móc mới vào các hầm mỏ và sự cải tiến điều kiện giao thông đã cho phép tăng sản lượng than khai thác được từ 624.000 tấn năm 1951 lên 840.000 tấn năm 1953. Tuy nhiên, con số này vẫn còn thấp hơn nhiều so với mức 2,3 triệu tấn của năm 1938. Sản lượng xi măng của Campuchia và Việt Nam năm 1953 đã vượt qua mức của thời kỳ trước chiến tranh.

4.3 Các công trình công cộng và xây dựng

Các công trình công cộng mà 3 nước Đông Dương tiến hành với sự trợ giúp về kinh tế của Mỹ bao gồm chủ yếu là việc sửa sang và xây dựng lại các tuyến đường và cầu có tính chất chiến lược, nạo vét các khu vực cảng Sài Gòn và Phnom-Penh, xây dựng thêm một sân bay. Làn sóng những người tị nạn đổ dồn vào các thành phố do chiến sự ở Việt Nam đã làm phát sinh nhu cầu xây dựng những khu nhà ở bình dân. Chương trình xây dựng của nhà nước Việt Nam, có sự trợ giúp của nước ngoài đã góp được 50 triệu đồng, tương đương 500 triệu franc 1953 (sau sự phá giá của đồng bạc năm 1953 - 10 franc của năm 1953 tương đương với 1 franc 1990).

4.4. Ngoại thương

Cán cân thương mại đã ngày càng tệ hơn kể từ năm 1947.

*Biểu 3: Quyết toán cán cân thương mại
(triệu đồng)*

1947	1948	1949	1950	1951	1952
-501	-1188	-2785	-2698	-3500	-6850

Xuất khẩu gạo, đặc biệt là của Việt Nam, đã giảm đi do phải dự trữ sẵn để có thể bù vào những sự thiếu hụt của thị trường nội địa. Trước chiến tranh, Pháp nhập của Đông Dương 600.000 tấn mỗi năm. Sự giảm khối lượng gạo nhập khẩu từ Đông Dương trong thời gian này cũng chịu ảnh hưởng một phần do gạo sản xuất tại Camargue (miền Nam nước Pháp) đã đủ đáp ứng ba phần tư nhu cầu của nước Pháp. Đông Dương chỉ xuất khẩu được 305.000 tấn năm 1951, 210.800 tấn năm 1952 và 221.100 tấn năm 1953, trong khi mức xuất khẩu trung bình trong suốt thời kỳ 1934-1938 là 1.344.700 tấn.

Xuất khẩu cao su trong vụ 1950-1951, về giá trị đã tăng lên 60% trong khi về lượng hầu như vẫn giữ nguyên. Ngược lại, sang năm 1951-1952, mặc dù sản lượng xuất khẩu có tăng lên 10%, nhưng thu nhập từ xuất khẩu vẫn giảm đi 30%. Có hai lý do cùng gây ảnh hưởng đến biến động này : sự sụt giá của cao su và hiện tượng giảm cầu trên thị trường thế giới.

Một nghiên cứu chi tiết hơn về cán cân thương mại Đông Dương năm 1952 cho thấy :

- Sự mất cân bằng nghiêm trọng trong việc trao đổi hàng hoá giữa 3 nước Đông Dương và các nước còn lại trong Khối Liên hiệp Pháp đã dẫn đến một khoản thâm hụt 5 tỷ đồng năm 1951, và gần 7 tỷ năm 1952. Pháp và các nước thuộc địa của Pháp, trong năm 1952 đã cung cấp 82% giá trị hàng nhập khẩu vào Đông Dương (8 tỷ đồng) nhưng chỉ nhập có 39% giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương (khoảng 1 tỷ đồng).
- Cán cân xuất-nhập khẩu khả quan đối với các nước ngoài khác (không kể viện trợ của Mỹ): có thặng dư thương mại với khu vực sterling (247 triệu đồng) và khu vực đô la (165 triệu đồng).
- Cán cân thu-chi cân bằng nhờ những chi tiêu quân sự cũng như dân sự của Pháp.
- Cán cân thu-chi của Đông Dương năm 1952 (tính bằng triệu đồng) có thể tóm tắt như sau:

*Biểu 4: Cán cân thu-chi
(triệu đồng)*

Chi	
Nhập khẩu	8.820
Giao dịch, chuyển đổi tài chính (thu hồi lợi tức, trả nợ, uỷ lĩnh...)	2.760
Ngân phiếu	1.590
Thu hồi vốn đầu tư	410
Dư có của của Viện phát hành tiền tệ	590
Khác	706

Thu	
Xuất khẩu	2060
Giao dịch, chuyển đổi tài chính	290
Các khoản chi tiêu của Chính phủ Pháp cho Đông Dương, bao gồm:	11706
- Dân sự	530
- Quốc phòng	10296
- Viện trợ	880
Đầu tư và trang thiết bị dân sự	820

Bảng trên cho thấy, các chi tiêu của nước Pháp, đặc biệt là khoản chi về quân sự, có thể bù đắp vào khoản thâm hụt của 3 nước Đông Dương.

4.5 Giao thông

a) Hàng không dân dụng : Hãng Air Vietnam đã được chính thức thành lập vào ngày 8/6/1951 với vốn điều lệ là 18 triệu đồng (306 triệu francs, tức là bằng 18 triệu francs của năm 1990). Chính phủ Bảo Đại đóng góp 50% (bao gồm 6 triệu bằng tiền, 3 máy bay DC3 và các linh kiện thay thế trị giá 3 triệu đồng). Phần còn lại được phân bổ giữa Air France (33,5%), Hãng vận tải hàng không Đông Dương (SITA) (11%), Hãng vận tải biển (Messageries maritimes) (4,5%), Hiệp hội hàng không vận tải (Union aéronautique des transports) (0,5%), Aigle Azur Indochine (0,5%). Phần đóng góp của Air France bao gồm một máy bay Bristol, các linh kiện thay thế, nhà và các vật liệu khác. Và nếu như Air Vietnam cần thì Air France có thể đóng góp thêm một chiếc DC3 nữa. SITA cũng đóng góp một chiếc Bristol, chiếc thứ hai thì bán trả góp sau. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Air Vietnam phải là một người có quốc tịch Việt Nam, phó chủ tịch là một người Pháp. Việc bổ nhiệm những người này phải được Hội đồng bộ trưởng của Chính phủ Bảo Đại và đại diện của Chính phủ Pháp ở Việt Nam thông qua.

b) Đường sắt : 11 tuyến đường được khai thác là : một phần tuyến Hà Nội - Sài Gòn, Hà Nội - Lào cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Na Sầm, Hòn Gai - Hà Tu, Cẩm Phả - Mông Dương, Tháp

Chàm - Đà Lạt, Tân Ấp - Xóm Cùi, Sài Gòn - Lộc Ninh, Sài Gòn - Mỹ Tho, Phnom-Penh - Aranya.

4.6 Sự phá giá của đồng bạc Đông Dương

Ngày 10/5/1953, tỷ giá chính thức của đồng bạc Đông Dương đã giảm từ 17 xuống còn 10 francs. Mục tiêu của biện pháp này là gì? Chúng ta có thể đưa ra một danh mục ngắn gọn là:

- cải thiện cán cân thương mại,
- giảm giá của các hàng hoá nhập khẩu vào Pháp từ Đông Dương, nhất là cao su,
- thúc đẩy những người có tiền đồng đầu tư ở Đông Dương,
- loại trừ sự buôn bán tiền tệ ngoài chợ đen,
- giảm các chi phí quân sự của Pháp.

Thực tế diễn biến ra sao?

Điểm thứ nhất: về mặt kỹ thuật mà nói, người ta có thể mong đợi một sự cải thiện cán cân thương mại nhờ vào một mức giá cạnh tranh hơn trong xuất khẩu và sự hạn chế nhập khẩu do giá cả trở nên cao hơn. Tuy nhiên, việc sút giảm xuất khẩu của Đông Dương còn có một lý do khác nữa: chiến tranh đã làm cản trở việc sản xuất và lưu thông. Vào thời điểm phá giá, không có một kho hàng dự trữ nào ở cảng. Xuất khẩu cũng bị ách tắc vì cung kém.

Điểm thứ hai: Mức giá áp dụng tại Pháp, cho sản phẩm cao su, là giá của thị trường thế giới. Sự phá giá không làm cho nó thay đổi được. Sự phá giá chỉ làm giảm trợ cấp của Pháp cho những người trồng cao su, vì giá mua từ những người trồng cao su cao hơn giá trên thị trường thế giới.

Điểm thứ ba: Ta có thể thấy một hiện tượng ngược hẳn lại. Thay vì đầu tư, những người giữ tiền đồng lại muốn đổi tiền của họ ra tiền franc vì trước khi có biện pháp phá giá, một đồng Đông Dương chỉ bằng 7 đến 8,5 francs trên thị trường Hồng-kông. Họ sợ sẽ có một đợt phá giá nữa.

Điểm thứ tư: dẹp bỏ việc buôn bán tiền tệ là một trong những yếu tố quan trọng dẫn tới quyết định của Chính phủ Pháp. Buôn bán tiền tệ được thể hiện qua việc đem vào Đông Dương:

- i) các ngoại tệ và vàng đã được mua với một tỷ giá cao hơn tỷ giá chính thức.
- ii) tiền đồng Đông Dương thu được trên các thị trường nước ngoài qua việc bán vàng và các ngoại tệ mạnh.

Một vài ví dụ : một đô-la mua tại Paris là 400 francs được bán lại tại Sài Gòn với giá 51 đồng. Như vậy tỷ giá quy đổi là 1 đồng ăn 7,8 francs. Tuy nhiên, nếu đổi ra tiền franc theo tỷ giá chính thức thì 51 đồng trở thành 867 francs. Tương tự như vậy, 1 kg vàng mua ở Paris là 500.000 francs, đem bán tại Sài Gòn được 60.000 đồng (trong trường hợp này, 1 đồng ăn 8,3 francs), chuyển trở lại ra franc được 1.020.000 francs theo tỷ giá chính thức.

Sự chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá thực tế không chỉ tạo điều kiện cho việc buôn lậu mà đồng thời cũng tạo những giao dịch "trái phép" (hai hiện tượng này có liên quan với nhau : buôn lậu sẽ có lợi nếu có thể chuyển tiền đồng sang franc theo tỷ giá chính thức). "Con buôn" liên kết với một doanh nhân có môn bài, nhập sản phẩm ảo từ Pháp, hoặc được cộng tác với một nhà xuất khẩu của Pháp chấp nhận khai tăng các hoá đơn chứng từ của ông ta lên. Cũng có trường hợp sự chuyển tiền được thực hiện, thông qua trung gian là một người có quyền chuyển nhưng lại không có nhu cầu (ví dụ như công chức hay lính Pháp ở Đông Dương : tiền lương của họ chỉ đủ để tiêu tại chỗ, không có thừa để chuyển về Pháp, nhưng về nguyên tắc thì họ vẫn có thể chuyển được, nếu có). Các khoản giao dịch này ước tính lên đến 100 tỷ francs chỉ riêng năm 1952. Có những nguồn tài liệu khác đưa ra con số là 10 tỷ francs.

Sự phá giá không thể ngăn chặn được việc đầu cơ hay buôn lậu, vốn là những trò chơi tài chính dựa vào sự rủi ro (có liên quan đến chiến tranh) của việc giữ tiền đồng ở Đông Dương.

Điểm thứ năm : Bộ Tài chính Pháp chờ đợi ở sự phá giá này một khoản tiết kiệm ít nhất 30 tỷ francs cho chi phí quân sự của Pháp ở Đông Dương. Số tiền đó, trên thực tế là 10 tỷ francs, theo một báo cáo của chính bộ này. Tuy nhiên, theo một tờ tạp chí kinh tế thì chỉ có 265 triệu francs.

Những tác động của sự phá giá đến nền kinh tế Đông Dương

Với mức phá giá 41%, chỉ số giá bán buôn ở Sài Gòn, so với năm 1952, chỉ tăng 25% do có sự rớt giá của thóc gạo (giảm 9% trong một năm). Chỉ số giá các sản phẩm quốc nội khác tăng 35% vào cuối năm 1953. Đối với hàng nhập khẩu, giá tăng trung bình 50%. Tại Sài Gòn, chỉ số giá sinh hoạt tăng 42% đối với tầng lớp trung lưu, 32% đối với tầng lớp thợ thuyền (tầng lớp trung lưu tiêu thụ hàng nhập khẩu nhiều hơn, trong khi tầng lớp bình dân chủ yếu dùng hàng sản xuất nội địa, là những hàng mà giá tăng không nhiều, thậm chí có thứ còn giảm, như gạo). Tại Hà Nội, đối với lớp trung lưu, giá tăng 18%, đối với thợ thuyền, giá tăng 17%. Đối với ngoại kiều, chỉ số giá tăng từ 30 đến 60% do sử dụng nhiều sản phẩm nhập khẩu.

5. Kế hoạch hiện đại hoá và trang bị cho Đông Dương

Vấn đề đưa ra một kế hoạch tiến triển và định hướng cho nền kinh tế Đông Dương sau chiến tranh thế giới thứ hai là hoàn toàn phù hợp với một chính sách thực dân. Trên tinh thần đó, một bản kế hoạch phát triển 10 năm đã được phê chuẩn với một quyết định cấp bộ ngày 18/9/1948. Nội dung của nó đề cập đến việc trang bị cho Đông Dương, như đã được nêu ra trong một bản báo cáo dài 16 trang từ năm 1945. Nguồn gốc của bản kế hoạch này còn xa hơn nữa. Từ năm 1930, các chuyên gia và công chức của Pháp đã bắt đầu đặt nền móng cho kế hoạch này, như lời ông Bourgoïn (cố vấn về kế hoạch hoá của Cao uỷ Pháp tại Đông Dương) phát biểu tại Đà Lạt vào tháng 11/1947. Mặt khác, sự chiếm đóng của quân Nhật đã đem lại một vài ý tưởng cho kế hoạch này : khi Đông Dương bị chia làm nhiều phần, cách cai trị của người Nhật đã chứng tỏ rằng với một chính sách kinh tế đóng, Đông Dương không thể tồn tại. Chúng ta có thể tóm tắt các phương hướng của bản kế hoạch theo công thức sau : Tái thiết - Hiện đại hoá - Sáng tạo.

Sự tái thiết, đặc biệt chú trọng đến cơ sở hạ tầng đã bị phá hỏng bởi các bên tham chiến trong quá trình giải phóng Đông Dương.

Hiện đại hoá nền công nghiệp hiện hữu.

Còn *sáng tạo* ở đây có nghĩa là tạo ra những lĩnh vực hoạt động, những đơn vị sản xuất kinh doanh mới, nhằm tận dụng nguồn lực sẵn có, cả về vật chất lẫn nhân công, đồng thời làm tăng thêm tính

độc lập của nền kinh tế trong việc đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng nội địa. Tuy nhiên, bản kế hoạch này làm ta nhớ lại song đề chứa đựng trong kế hoạch Monnet : "Hiện đại hoá hay suy tàn". Về mặt cấu trúc của tài liệu này, có 3 điểm đáng lưu ý là : (1) sưu tập các nguồn lực sẵn có, (2) tập hợp các kiến nghị, các mục tiêu và phương tiện thực hiện để nhằm sử dụng một cách tốt nhất các nguồn lực này, (3) phân tích chi phí, tài chính và doanh thu tiềm năng.

Đâu là những nguồn lực và làm thế nào để tập hợp được như một công cụ của bản kế hoạch?

Nền kinh tế Đông Dương, về cơ bản là một nền nông nghiệp, lâm nghiệp và khai thác mỏ. Gần 3/4 tổng thu nhập quốc dân là rút từ các ngành này. Cụ thể hơn, sản phẩm quan trọng nhất về sản lượng cũng như về tầm quan trọng trong việc cung cấp lương thực là gạo, với diện tích canh tác gần 5 triệu hecta độc canh và 300.000 hecta thâm canh. Đương nhiên, thóc là một yếu tố trọng tâm của kế hoạch. Nhưng bên cạnh đó, các sản phẩm khác cũng được chú ý đến như ta thấy trong bảng sau:

Biểu 5: các sản phẩm nông nghiệp

Sản phẩm	Khả năng hiện tại (tấn)	Mục tiêu hướng tới (tấn)	Tăng trưởng kế hoạch (%)
thóc	6.500.000	8.850.000	+36
cây lấy đường	550.000	800.000	+45
đường mía	70.000	150.000	+114
dầu dừa	16.000	22.000	+37,5
dầu lạc	6.000	12.000	+100
dầu thầu dầu	1.300	5.000	+284
dầu trầu	900	10.000	+1011
bông gòn	1.000	4.000	+300
vải bông	3.000	6.000	+100
lụa	100	400	+300
chè	8.000	16.900	+111
thuốc lá	13.000	17.000	+31

Những sự tăng trưởng mạnh đặt ra là nhằm vào 2 mục tiêu chính. Một mặt, nhất là với sản phẩm gạo, tốc độ tăng trưởng sản xuất buộc phải cao hơn sự gia tăng dân số thì mới cải thiện được mức sống của dân chúng. Mặt khác, sự đa dạng hoá và phát triển các ngành trồng trọt phải phù hợp với nhu cầu xuất khẩu để giải quyết các vấn đề về mặt tài chính.

Làm thế nào để đạt được các mục tiêu nói trên ? Sự mở rộng diện tích canh tác chỉ giải quyết được một phần của vấn đề. Người ta phải tập trung vào cải thiện năng suất của các loại cây trồng. Trên thực tế, trước thời điểm áp dụng kế hoạch, mức năng suất ở các nơi rất thấp (thấp hơn 3,5 lần so với Nhật Bản). Để thực hiện công tác này, bản kế hoạch đã đề ra phương hướng triển khai một ngành công nghiệp phân bón (chủ yếu đạm và lân). Ngành này dựa trên cơ sở phát triển quy mô của công nghiệp hoá chất, với sản lượng dự kiến được nêu trong bảng sau:

Biểu 6: sản phẩm hoá chất

Sản phẩm	Sản lượng mục tiêu (tấn)
Nito -Sunfat amôn -Cynazide	20.000 50.000
Phốt phát - Supe phốt phát - Axít phốt pho ric	7.500 46.000
Xút - Cacbonat natri - Xút điện giải	10.000 17.500
Clo - Clorat	2.500
Lưu huỳnh - Axít sunfuric	26.250

Các mục tiêu trên dự kiến sẽ đạt được nhờ cải tiến nhà máy sản xuất axít sunfuric Mai Khê ở Bắc bộ ; đồng thời, cũng trong khu vực

đó, mở thêm những nhà máy mới : một sản xuất sunfat amôn, một sản xuất cacbonat natri và một sản xuất phân bón từ quặng apatít (phôtphat canxi tự nhiên) ở Lào Cai. Trên vịnh Cam Ranh, một nhà máy phải được xây dựng đồng thời với các nhà máy clorat và supe photphat ở Drah.

Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp khác cũng được quan tâm đến: ngành cơ khí để sửa chữa tàu thủy (trên toàn Đông Dương), thiết bị hàng không (tận dụng vị trí địa lý của Đông Dương, giao điểm của nhiều đường bay chính trong khu vực các nước Đông-Nam Á), công nghiệp luyện kim. Nhưng bản kế hoạch cũng chỉ ra những khó khăn trong một số ngành công nghiệp, ví dụ như lượng than béo khai thác không đủ để đáp ứng cho công nghệ luyện cốc. Việc phát triển ngành khai thác khoáng sản, phục vụ cho các công nghiệp nói trên, sẽ được triển khai nhờ tăng sản xuất nội địa. Biểu sau đây cho thấy kế hoạch tăng trưởng.

Biểu 7: khai thác khoáng sản

Sản phẩm	Sản lượng hiện tại (tấn)	Sản lượng mục tiêu (tấn)	Tăng trưởng kế hoạch (%)
than	2.600.000	3.600.000	+38
quặng sắt	140.000	420.000	+200
thiếc	1.500	2.000	+33
vonfram	300	500	+66
kẽm	6.300	10.000	+59
photphat	35.000	800.000	+2.186
bô xít		120.000	

Để tăng sản lượng khai thác như vậy đòi hỏi phải có sự hiện đại hoá quy trình khai thác và xử lý quặng.

Mặc dù vậy, xét về tổng thể, vấn đề công nghiệp hoá còn phụ thuộc vào ngành sản xuất năng lượng (dồi dào và rẻ). Theo dự kiến của bản kế hoạch thì lượng điện cần thiết sẽ phải có ít nhất là 714 triệu kilowattgiờ. Muốn vậy, cần phải có thêm 2 nhà máy điện : một ở miền Bắc (nơi tập trung hầu hết các mỏ khoáng sản và theo như

kế hoạch, sẽ là nơi tập trung đại đa số các nhà máy), một ở Khrông Pha, sử dụng thác Đa Nhim để làm nhà máy thủy điện. Việc lắp đặt này sẽ do Tập đoàn thủy điện Nam Đông Dương thực hiện bằng vốn đóng góp của Pháp và Đông Dương. Mặt khác, công nghiệp hoá đòi hỏi sự bổ sung nhân lực cả về số lượng và chất lượng. Vì thế, bản kế hoạch cũng đưa ra vấn đề cải thiện các dịch vụ y tế, vệ sinh, đồng thời phát triển giáo dục. Việc đầu tư vào các cơ sở hạ tầng cũng rất quan trọng : sửa chữa và làm mới các hệ thống đường sá, cầu cảng đã bị hư hại do chiến tranh, cải tiến hệ thống đường sắt, điện khí hoá một số tuyến đường chính và xây dựng thêm một số cảng mới, nhất là ở khu vực Nam bộ.

Các chi phí, các khoản thu trước và cơ sở hạ tầng để thực hiện toàn bộ dự án này là gì ?

Các khoản chi dự tính trước bằng triệu đồng của năm 1939 được phân bổ như sau:

*Biểu 8: các khoản chi dự tính trước
(triệu đồng năm 1939)*

Lĩnh vực	Xây dựng lại	Hiện đại hoá	Tổng cộng	Cơ cấu (%)
Trang thiết bị công cộng	473	976	1.449	45,4
Nông nghiệp	91	706	797	24,9
Mỏ	51	91	142	4,4
Năng lượng	12	162	174	5,4
Công nghiệp hoá	125	311	436	13,6
Thiết bị xã hội	5	195	200	6,3
Tổng cộng	757	2.441	3.198	100

Ba nguồn tài chính chủ yếu của dự án này là : ngân sách gần 1,5 tỷ đồng dành cho hiện đại hoá và 500 triệu đồng trợ cấp cho những cơ sở công nghiệp đã có (để mở rộng hoạt động). Các quỹ tư nhân

được Nhà nước đảm bảo là 532 triệu đồng, còn 474 triệu đồng nữa thu được từ các nguồn vốn tư nhân không được đảm bảo. Sự đóng góp của nước ngoài gần như không đáng kể. Vai trò điều khiển và thực hiện kế hoạch là của Nhà nước, nhưng nó cũng để cho các doanh nghiệp quyền tự do và khả năng sáng tạo tối đa. Ngoài ra, nó cũng khai thác những kinh nghiệm của các chuyên gia về kỹ thuật và công nghệ của Pháp. Tập đoàn nghiên cứu về tái xây dựng và trang bị kinh tế không chỉ tiến hành các khảo cứu tại chỗ về sự phát triển của Đông Dương, mà còn khuyến khích hoặc khởi xướng các sáng kiến nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vật chất đã có. 60% vốn của tập đoàn này là của Đông Dương, phần còn lại nằm trong tay các doanh nghiệp có tham gia vào quá trình công nghiệp hoá.

Bản kế hoạch đã có kết quả ra sao ?

Kế hoạch Đông Dương bao gồm một sự phát triển đồng thời và phụ thuộc lẫn nhau của miền Bắc và Nam Đông Dương : ở miền Bắc, vùng mỏ Bắc bộ phát triển ngành công nghiệp nặng ; miền Nam phát triển nông nghiệp, sử dụng phân bón của miền Bắc. Từ năm 1949, Đông Dương cũng đã đạt được một số tiến bộ khiêm tốn về kinh tế, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy vậy, sự tăng trưởng đó không phải là nhờ sử dụng phân bón mà chủ yếu là do mở rộng diện tích. Đây chỉ là một biện pháp có tính chất ngắn hạn, trong khi năng suất vẫn có chiều hướng sút giảm. Bên cạnh đó, sản lượng khai thác khoáng sản cũng chẳng tăng mấy. Ngành cơ khí cũng vậy. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu đội ngũ người lao động lành nghề. Hơn nữa, kế hoạch bị quản lý chặt chẽ bởi chính quyền Pháp. Trong khi đó, năm 1948, Hiệp định Vịnh Hạ long đã công nhận nền độc lập của Việt Nam. Chắc chắn là, nền độc lập của một quốc gia không thể được thực hiện nếu thiếu chủ quyền về kinh tế. Nếu hiệp định công nhận nền độc lập của các nước Đông Dương, nền độc lập này chỉ được phép thực hiện trong Liên hiệp Đông Dương. Do đó, kế hoạch công nghiệp hoá chỉ có thể đứng vững được nếu liên minh (về kinh tế và thuế quan) tồn tại, điều mà khó có thể thực hiện được như chúng tôi đã nêu ra phần trên. Cũng như vậy, vào tháng 3/1949, nền độc lập của Việt Nam, một lần nữa được

phía Pháp công nhận, nhưng vẫn bị hạn chế về mặt kinh tế và chính trị. Tình hình đó càng xô đẩy các bên tới chỗ đối đầu về quân sự. Trong đó, Chính phủ Hồ Chí Minh tuyên bố phải "đẩy lui" quân Pháp ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Một phần quan trọng của bản kế hoạch chỉ đề cập đến việc xây dựng lại những công trình đã bị phá huỷ trong chiến tranh thế giới mà không tính gì đến việc phá huỷ sau đó của Việt Minh. Hơn nữa, sự cải tạo các cơ sở hạ tầng công cộng không thể tiến hành trong điều kiện không có an ninh. Kế hoạch công nghiệp hoá với mục đích phát triển kinh tế đã mau chóng biến thành các kế hoạch thiết lập đường giao thông chiến lược cho các hoạt động quân sự. Kết quả là, kế hoạch tài chính dự kiến (chia làm 2 giai đoạn 5 năm) đã không bao giờ được thực hiện. Vì lý do chi cho quân sự, khoản dành cho mua sắm các trang thiết bị trong ngân sách đã bị xoá bỏ năm 1950, chuyển sang các nước trong Liên hiệp. Chiến tranh ở Đông Dương đã làm tiêu tan mọi kết quả của bản kế hoạch, và tình hình những năm đầu thập kỷ 50, trái ngược hoàn toàn với những gì người ta dự kiến, còn tồi tệ hơn cả giai đoạn sau chiến tranh thế giới. Ví dụ như, sản lượng thóc, đáng lẽ phải tăng 35% thì đã giảm đi 46%. Cũng tương tự, sản lượng than năm 1954, so với năm 1939, đã giảm đi 68%. Sản lượng điện, trọng tâm của bản kế hoạch, cũng không đạt được mức 714 triệu kwh giờ (con số đó chỉ là 100 triệu, với cả Việt Nam và Campuchia, năm 1952). Như vậy, Đông Dương để tuột mất cơ hội công nghiệp hoá nền kinh tế, chủ yếu là vì những lý do quân sự. Tuy nhiên, cho dù bản kế hoạch đã có thể được thực hiện, thì hiệu quả thực tế của nó cũng còn phải xem xét. Mục tiêu của kế hoạch chỉ hướng tới một Đông Dương với những cơ sở hạ tầng và một nền công nghiệp nặng phù hợp với một nền kinh tế hiện đại. Nó không hề đề cập gì đến thủ công nghiệp và các ngành công nghiệp nhẹ khác. Nguồn tài chính của một chiến lược phát triển như vậy là phải trông cậy vào nông nghiệp và công nghiệp hoá chất thông qua con đường xuất khẩu. Nhưng không có gì thực sự đảm bảo cho một sự khai thông đáng kể với bên ngoài.

6. Bảng tổng kết vắn tắt của giai đoạn 1940-1953

Chúng ta sẽ làm một phép so sánh những kết quả của năm 1952, 1953 với thời điểm trước chiến tranh.

*Biểu 9: sản xuất nông nghiệp
(nghìn tấn)*

	1938	1942	1952
thóc	7.000	6.280	4.393
ngô	650	418	102
cao su	60	71,8	61

Năm 1942, riêng Việt Nam sản xuất được 5,06 triệu tấn thóc, 100.000 tấn ngô, 51.800 tấn cao su. Năm 1952, sản lượng thu hoạch của Việt Nam là 2,49 triệu tấn thóc, 33.000 tấn ngô và 44.700 tấn cao su.

*Biểu 10: sản lượng than khai thác được ở Bắc bộ
(nghìn tấn)*

1938	1945	1949	1951	1952	1953
1.640	188	352	586	759	783

*Biểu 11: cán cân thương mại
(triệu đồng 1953)*

1946	1947	1950	1952
1.335	-1.290	-3.453	-6.850

*Biểu 12: đầu tư của Pháp vào Đông Dương
(franc năm 1953)*

1943	1.050 tỷ, trong đó 770 tỷ là của tư nhân
1954	450 tỷ, trong đó 260 tỷ là của tư nhân

Biểu 13: Tỷ giá của đồng bạc Đông Dương so với đô-la

	12/1945	cuối năm 1948	9/1949
1 đô-la đổi được	7 đồng	15,5 đồng	20,6 đồng

Biểu 14: chi phí của chiến tranh (tỷ franc 1953)

	Pháp	Việt Nam (Bảo Đại)	Mỹ
1946	108		
1950	241	4	40
1951	292	16,7	70
1952	334	34	103,5
1953	285	35	119
1954	142	60	275

Nên lưu ý, chi phí của Mỹ ở đây là chi viện trợ trực tiếp bằng đô-la. Nếu tính thêm viện trợ vũ khí, năm 1954, Mỹ đã chi cho chiến tranh ở Đông Dương 488 tỷ francs 1953 (71% của tổng chi phí chiến tranh của năm 1954. Theo một nguồn tài liệu khác, phần của Mỹ năm 1954 là 80%). Tổng chi phí cho chiến tranh ở Việt Nam lên tới 3.370 tỷ francs, tính theo giá 1953, tức là khoảng 337 tỷ francs năm 1990.

Biểu 15: Số dư tài chính dịch chuyển từ Đông Dương vào Pháp (tỷ francs)

	1948	1949	1950	1952
- Theo giá danh nghĩa	44	90	115	145
- Theo giá cố định năm 1953	68,6	126	115	145

Bảng trên cho thấy lượng tiền dịch chuyển ra khỏi Đông Dương ngày càng nhiều, có thể là vì lý do chiến tranh.

Chúng ta có thể tự hỏi rằng, liệu Đông Dương, vào thời điểm 1953, 1954 có còn đem lại những lợi ích kinh tế cho nước Pháp? Đông Dương, trong chiến tranh vẫn là một thị trường hấp dẫn đối với một số lĩnh vực như len, bông, hoá dược phẩm, giấy, bia, luyện kim, xe đạp, mô tô, nước giải khát, đồ hộp, bơ, đường... Trong quý 1 năm 1953, Đông Dương đã nhập khẩu 21% trong tổng số hàng hoá mà Pháp xuất sang các thuộc địa, tức là 8% tổng giá trị xuất khẩu của Pháp. Một vài ngành có thể bị khủng hoảng nếu thị trường Đông Dương bị mất. Điều đó nói lên rằng những tác động về kinh tế có thể đưa ra để biện bạch cho sự hiện diện của Pháp ở Đông Dương. Nhưng thật ra có đúng như vậy không? Ta hãy xem xét 3 lĩnh vực quan trọng nhất ở Đông Dương.

Trước năm 1940, sản lượng gạo xuất khẩu của Đông Dương lên đến 1,6 triệu tấn/năm, trong đó có từ 500.000 đến 800.000 tấn là xuất cho Pháp và khoảng 150.000 tấn cho các thuộc địa khác của Pháp. Năm 1952, 1953, Đông Dương chỉ xuất khẩu khoảng 250.000 tấn gạo, bao gồm 50.000 tấn cho các thuộc địa Pháp và 4.000 tấn cho Pháp (do có vùng Camargue, miền Nam nước Pháp).

Công ty khai thác than của Pháp ở Bắc kỳ, thành lập năm 1890, vẫn duy trì được một phần hoạt động sau năm 1945 (với các mỏ lộ thiên ở Hòn Gai và Cẩm Phả). Tuy nhiên, sản lượng của năm 1945 cũng chỉ bằng 11% so với năm 1938. Một bản đề án, soạn thảo năm 1948 về kế hoạch mở rộng khai thác, hướng tới sản lượng 1 triệu tấn năm 1952 đã gặp phải nhiều khó khăn về mặt tài chính. Công ty chỉ nhận được 19 triệu đồng tiền bồi thường những thiệt hại do chiến tranh, so với khoản kê khai 150 triệu, dự kiến sẽ dùng 135 triệu cho kế hoạch đầu tư nói trên. Cuối cùng, công ty cũng trang bị được một số máy móc hiện đại của Mỹ nhờ có những khoản tạm ứng và tiền vay ngân hàng. Dầu sao, tầm quan trọng của ngành than Đông Dương cũng chỉ là tương đối. Cho dù Đông Dương có làm ra được 1 triệu tấn hay không thì cũng chớ nên quên rằng trong thời điểm ấy, Pháp đã khai thác 55 triệu tấn/năm, rằng Đông Dương chỉ xuất đi từ 5 đến 20% sản lượng khai thác mà thôi.

Về *cao su*, trước chiến tranh, đầu tư vào lĩnh vực này rất hấp dẫn. Trên 100.000 hecta cây cao su đã được trồng (77% ở miền Nam Việt Nam, còn lại ở Campuchia). Phục hồi lại việc xuất khẩu cao su sang Pháp, sau những biến cố năm 1945, nhất là trong điều kiện chiến tranh, hoàn toàn không đơn giản. Ví dụ, không có sẵn công nhân lành nghề. "Chiến tranh kinh tế" của Việt Minh [được khẳng định trong "*Kinh tế Việt Nam 1945-1954*" chương 13, Hà Nội, 1967] không phải là không có tác dụng. Năm 1947, chỉ có 38% diện tích trồng cao su được khai thác. Do đó, sản lượng giảm đi một nửa so với năm 1938. Hơn nữa, những biến động trên thị trường thế giới cũng không thuận lợi cho Đông Dương : cung cao hơn cầu. Năm 1950, sản lượng cao su của thế giới đạt 1,85 triệu tấn trong khi mức tiêu thụ chỉ là 1,6 triệu. Vì vậy, xu hướng chung là hạ giá. Cao su Đông Dương lại có chi phí sản xuất cao, nhất là chi phí cho việc bảo vệ. Nó chỉ có thể được thương mại hoá tại Pháp nếu như có sự trợ giá đối với người trồng. Năm 1949, các xưởng chế biến của Pháp mua cao su của Đông Dương với giá 136,7 francs/kg, nhưng thực ra người trồng đã được trả tới 141,7 francs. Trong khi đó, trên thị trường Singapore, một kilô cao su chỉ được bán với giá 120,3 francs.

Chúng ta cũng đã nêu ra ở trên là phần chi phí cho chiến tranh năm 1954 lên đến 687 tỷ francs tính theo giá của năm 1953, tức là bằng 4,5% GDP của Pháp (khoảng 15.100 tỷ francs giá 1953), tuy rằng phần của Pháp chỉ là khoảng 21% (xấp xỉ 1% GDP năm 1953 của Pháp). Chi phí mà Pháp dành cho chiến tranh đã không ngừng gia tăng và đã đạt đến con số 2.022 tỷ francs tính theo franc 1953, tương đương với 17% giá trị GDP của Pháp năm 1953.

Đồng thời cũng lưu ý rằng kế hoạch hiện đại hoá và trang bị cho Đông Dương đã bị thất bại vì lý do tài chính, vì Chính phủ Liên hiệp Đông Dương vốn có những mối bất đồng trong nội bộ, vì Việt Minh vẫn tiến hành một cuộc chiến tranh du kích chống lại mọi toan tính về tái thiết kinh tế ở Việt Nam.

Tóm lại, trên góc độ kinh tế, sự hiện diện của Pháp ở Đông Dương ngày càng tỏ ra là một vụ "làm ăn" không mấy hiệu quả, thậm chí còn thua lỗ.

Vậy thì, vì có gì nước Pháp lại quay trở lại Đông Dương vào năm 1945, nếu như điều đó hoàn toàn không có lợi ? Đoạn viết dưới

đây, trích từ báo cáo "Đông - Nam Á, mũi nhọn chiến lược của lục địa Á châu ; vai trò của Đông Dương" ("Asie du Sud-Est, pivot stratégique du continent asiatique, rôle de l'Indochine"), do Cao ủy Pháp tại Đông Dương soạn thảo, tháng 1/1950, có thể làm sáng tỏ một vài ý : "Nước Pháp đã bị suy yếu sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Nó ở vị trí thứ yếu so với các thế lực khác lúc bấy giờ đang mạnh". Hành động quay trở lại của Pháp năm 1945 vượt qua quyền lợi của người Pháp ở Đông Dương". Vấn đề không phải là tìm hiểu xem nó (các quyền lợi đó) đáng được bảo vệ hay không, mà là tìm hiểu xem uy tín và quyền lực của nước Pháp, trên mọi lĩnh vực, trong nhiều thập kỷ, có xứng đáng và có thể biện minh cho một sự cố gắng như thế" ("Il ne s'agit plus de savoir s'ils valent le prix que l'on met à les défendre, mais bien de savoir si le prestige et l'autorité de la France toute entière dans tous domaines, pour plusieurs dizaines d'années, mériterait et justifierait un tel effort").

* *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - Vụ Quy hoạch lãnh thổ (OECD- Territorial Development Service)*

** *Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS)*

Tài liệu tham khảo

1. Hugues Tertrais : " *Le coût de la guerre d'Indochine 1945 -1954* ", *Luận án*, Đại học Paris 1, 1998.
2. *Kinh tế Việt Nam 1945-1954*, Hà Nội 1967.
3. *Le mouvement économique en France 1949-1979, Séries longues macroéconomiques*, INSEE 1983
4. *Annuaire rétrospectif de la France, séries longues, 1948-1988*, INSEE 1990.
5. Jacques de Folin: "*Indochine 1940-1955, la fin d'un rêve*". Perrin ed. Paris 1993.

Những tài liệu sau đây nằm trong kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp:

6. L'évolution de l'économie indochinoise en 1949, Notes et études documentaires, la *Documentation française*, 13/06/1950.

7. Philippe Devillers: "La situation dans l'Union française", *Problèmes économiques*, 1948.
8. Plan d'équipement industriel de l'Indochine, 3 /10/ 1945.
9. "L'Asie du Sud-Est, pivot stratégique du continent asiatique; rôle de l'Indochine", *Haut-Commissariat de France pour l'Indochine*, 01/1950.
10. "Situation actuelle des 3 Etats associés d'Indochine telle qu'elle résulte de l'application des accords passés avec la France", không có ghi ngày.
11. "La mise en valeur de l'Indochine française", *Notes et Etudes documentaires*, Bộ Thông tin, 11/6/1945.
12. "La réforme agraire se réalise: l'abattement des taux de fermage", *Revue Vietnam*, n° 50, 2/05/1953.
13. "Action de la France en Indochine au point de vue économique", *Direction générale des affaires politiques*, 26/08/1944.
14. "Memorandum de la sous-commission de la reconstruction des régions dévastées (14 février 1947, New York)".
15. "Evolution de l'économie indochinoise en 1949", *Notes et Etudes documentaires*, 13/06/1950.
16. "Note relative aux trafics", *Note de Monsieur Salade au Ministère des affaires étrangères*, 10/06/1953.
17. "Compte rendu des opérations exercice 1953", *Institut d'émission des Etats du Cambodge, du Laos et du Vietnam*.
18. "Procès verbal relatif à la constitution de la société Air Vietnam", Ministère des travaux publics, des transports et du tourisme, service général à l'aviation civile, 1951.
19. "Etude sur la situation économique de l'Asie et de l'Extrême-Orient en 1953", chapitre 2, *Commission Economique pour l'Asie et l'Extrême - Orient*, 15/12/1953.
20. "Bref aperçu de l'économie indochinoise", 30/01/1954.
21. Robert Morizot: "Note sur l'importance du marché indochinois pour les industries cotonnières métropolitaine et coloniale et pour l'artisanat", 29/01/1945.